

CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II/2024

TP, HCM, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Năng lực luôn chuyên động

Công ty Cổ phần Âu Lạc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	Nội dung khoản mục	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 31/12/2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.224.724.303.575	578.129.468.377
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	984.680.090.872	262.699.754.528
111	1. Tiền		280.600.090.872	149.699.754.528
112	2. Các khoản tương đương tiền		704.080.000.000	113.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	43.200.000.000	145.153.124.666
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	79.153.124.666
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		43.200.000.000	66.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		82.652.980.974	40.875.056.510
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	6	73.659.485.853	23.457.540.603
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	5.283.316.072	14.944.394.188
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	5.633.673.662	4.396.616.332
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.923.494.613)	(1.923.494.613)
140	IV. Hàng tồn kho		95.368.952.329	117.179.035.421
141	1. Hàng tồn kho	9	95.368.952.329	119.543.513.276
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(2.364.477.855)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		18.822.279.400	12.222.497.252
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	3.406.307.126	72.555.661
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	15.415.972.274	12.149.941.591
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.321.833.880.907	1.835.793.997.308
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		144.025.715.060	144.021.195.380
215	1. Phải thu dài hạn khác	8	144.025.715.060	144.021.195.380
220	II. Tài sản cố định		1.088.942.100.459	1.617.690.575.933
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.088.924.600.448	1.617.638.075.924
222	- Nguyên giá		2.158.296.620.365	2.655.159.819.080
223	- Giá trị khấu hao lũy kế		(1.069.372.019.917)	(1.037.521.743.156)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	17.500.011	52.500.009
228	- Nguyên giá		649.500.000	649.500.000
229	- Giá trị khấu hao lũy kế		(631.999.989)	(596.999.991)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.658.612.440	15.868.779.628
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	1.658.612.440	15.868.779.628
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5	1.331.807.600	956.776.420
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.155.354.700	3.155.354.700
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.823.547.100)	(2.198.578.280)
260	V. Tài sản dài hạn khác		85.875.645.348	57.256.669.947
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	85.875.645.348	57.256.669.947
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.546.558.184.482	2.413.923.465.685

Công ty Cổ phần Âu Lạc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	Nội dung khoản mục	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 31/12/2023
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.215.179.091.505	1.201.511.124.493
310	I. Nợ ngắn hạn		504.788.845.505	410.662.664.493
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	43.944.868.035	39.006.742.062
312	2. Người mua trả tiền trước		9.174.622.570	8.902.456.875
313	3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	15	42.628.208.495	50.289.397.711
314	4. Phải trả người lao động		-	2.187.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	22.671.654.075	6.263.196.436
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	98.731.154.330	13.497.367.294
320	7. Vay ngắn hạn	19	275.824.303.610	276.763.282.725
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	11.814.034.390	15.938.034.390
330	II. Nợ dài hạn		710.390.246.000	790.848.460.000
337	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	710.390.246.000	790.848.460.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.331.379.092.977	1.212.412.341.192
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.331.379.092.977	1.212.412.341.192
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (vốn điều lệ thực góp)		564.706.200.000	564.706.200.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		254.725.820.000	254.725.820.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(64.308.111.200)	(64.308.111.200)
418	4. Quỹ đầu tư và phát triển		110.629.496.809	110.629.496.809
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		465.625.687.368	346.658.935.583
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		295.896.268.383	181.823.273.025
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		169.729.418.985	164.835.662.558
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.546.558.184.482	2.413.923.465.685

Vũ Thị Nga
Người lập biểu

Lê Thị Như Vân
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 07 năm 2024

Công ty Cổ phần Âu Lạc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đvt: VND

Mã số	Nội dung khoản mục	Thuyết minh	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc 30/06/2024	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc 30/06/2023
10	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	21	422.725.979.247	301.000.660.935	795.590.307.458	513.359.767.012
11	2. Giá vốn cung cấp dịch vụ	22	272.565.020.921	221.608.456.023	532.534.922.500	378.571.026.440
20	3. Lợi nhuận gộp từ cung cấp dịch vụ		150.160.958.326	79.392.204.912	263.055.384.958	134.788.740.572
21	4. Doanh thu tài chính	23	21.205.350.892	12.720.481.350	31.776.806.334	13.296.583.698
22	5. Chi phí tài chính	24	26.839.725.225	25.456.706.905	46.083.184.982	(5.090.832.662)
23	- Trong đó: chi phí lãi vay		20.774.796.786	23.290.662.118	39.706.431.314	35.177.952.567
25	6. Chi phí bán hàng	25	4.466.553.019	4.249.936.216	8.051.310.182	7.717.735.382
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	12.253.176.410	18.257.304.571	23.359.697.943	28.007.745.777
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		127.806.854.564	44.148.738.570	217.337.998.185	117.450.675.773
31	9. Thu nhập khác	27	817.309.081	373.482.083	2.040.537.583	436.018.450
32	10. Chi phí khác	28	5.742.126.516	355.466.070	5.742.126.516	1.304.825.205
40	11. Lợi nhuận khác		(4.924.817.435)	18.016.013	(3.701.588.933)	(868.806.755)
50	12. Lợi nhuận trước thuế		122.882.037.129	44.166.754.583	213.636.409.252	116.581.869.018
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	24.286.115.842	10.667.799.938	42.436.990.267	25.150.822.825
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		98.595.921.287	33.498.954.645	171.199.418.985	91.431.046.193
71	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20	1.926	654	3.344	1.786



Vũ Thị Nga
Người lập biểu

Ngày 19 tháng 07 năm 2024



Lê Thị Như Vân
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Âu Lạc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc 30/06/2024	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc 30/06/2023
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế		213.636.409.252	116.581.869.018
	Điều chỉnh cho các khoản			
2	Khấu hao TSCĐ	11, 12	117.583.890.815	96.334.644.059
3	Tăng/(giảm) các khoản dự phòng (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(375.031.180)	(53.564.135.910)
4	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	23	3.782.429.215	536.437.540
5	Chi phí lãi vay	24	2.717.452.733	(1.007.069.585)
6			39.706.431.314	35.177.952.567
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		377.051.582.149	194.059.697.689
9	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		50.100.527.796	5.292.307.328
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		8.173.527.022	(21.343.635.064)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả		39.541.332.105	7.822.580.444
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(41.648.232.561)	(12.574.635.800)
13	Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh		79.153.124.666	190.258.534.400
14	Tiền lãi vay đã trả		(38.677.794.905)	(31.653.515.760)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(48.883.804.486)	(29.285.009.379)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.099.000.000)	(5.065.500.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		419.711.261.786	297.510.823.858
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(67.958.432.660)	(848.642.495.758)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	27	473.927.712.888	-
23	Tiền gửi tiết kiệm ngân hàng, chi cho vay		(37.000.000.000)	(28.300.000.000)
24	Tiền thu hồi các khoản gửi tiết kiệm ngân hàng, chi cho vay		14.200.000.000	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	4.800.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.016.751.866	501.574.024
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		386.186.032.094	(871.640.921.734)

Công ty Cổ phần Âu Lạc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	19	139.472.569.885	738.132.283.457
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(223.331.068.725)	(185.110.706.339)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	21	(443.213.300)	(315.581.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(84.301.712.140)	552.705.995.918
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		721.595.581.740	(21.424.101.958)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	262.699.754.528	100.686.457.398
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		384.754.604	(236.922.580)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	984.680.090.872	79.025.432.860

Vũ Thị Nga
Người lập biểu

Lê Thị Như Vân
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 07 năm 2024

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Âu Lạc ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302704796 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 4 tháng 9 năm 2002 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh, với GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất là lần thứ 24 ngày 25 tháng 03 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là kinh doanh vận tải nhiên liệu đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 117, đường Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 328 người (31 tháng 12 năm 2023 là: 323).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi tình hình ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--------------------------------------|--|
| Phụ tùng, vật tư | - chi phí mua được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - chi phí nhiên liệu trực tiếp được xác định theo phương pháp nhập trước – xuất trước. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán hoặc phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 - 12 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

3.12 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư và phát triển*
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi*
Quỹ này được trích lập để chi thưởng và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.16 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải biển và hàng hải. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do khu vực địa lý mà Công ty hoạt động. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đvt: VND</i>	
	<i>Tại ngày</i>	<i>Tại ngày</i>
	<i>30.06.2024</i>	<i>31.12.2023</i>
Tiền mặt	708.874.784	732.224.464
Tiền gửi ngân hàng	279.891.216.088	148.967.530.064
Các khoản tương đương tiền (*)	704.080.000.000	113.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>984.680.090.872</u>	<u>262.699.754.528</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trong vòng ba (3) tháng.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

Tên công ty	Tại ngày 30.06.2024			Tại ngày 31.12.2023			Đvt: VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
Cổ phiếu ACB	-	-	-	79.153.124.666	83.668.546.400	-	

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Số cuối kỳ thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thương mại với thời hạn trên ba (3) tháng nhưng dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 2,8% đến 4,0%.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Tại ngày 30.06.2024			Tại ngày 31.12.2023			Đvt: VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư Petec	2.120.000.000	770.000.000	(1.350.000.000)	2.120.000.000	478.000.000	(1.642.000.000)	
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	725.553.500	427.800.000	(297.753.500)	725.553.500	359.352.000	(366.201.500)	
Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Nam Định	309.801.200	134.007.600	(175.793.600)	309.801.200	119.424.420	(190.376.780)	
TỔNG CỘNG	3.155.354.700	1.331.807.600	(1.823.547.100)	3.155.354.700	956.776.420	(2.198.578.280)	

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	Đvt: VND	
	Tại ngày 30.06.2024	Tại ngày 31.12.2023
Công ty TNHH Legendsea	15.417.049.745	-
Petrolimex Singapore Pte Ltd	10.612.980.000	-
Cnooc Trading (Singapore) Pte Ltd	9.362.164.500	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	9.106.871.298	-
Pt Pertamina International Shipping	-	8.221.395.000
Pt Akr Corporindo Tbk	-	4.938.860.000
B&V International Group Inc. Limited	-	4.457.020.000
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - Công ty Cổ phần	-	3.208.099.770
Khác	29.160.420.310	2.632.165.833
TỔNG CỘNG	73.659.485.853	23.457.540.603

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đvt: VND	
	Tại ngày 30.06.2024	Tại ngày 31.12.2023
Công ty TNHH Toyota Hiroshima Tân Cảng - HT	1.312.130.900	-
Công ty TNHH An Tín Hải Phòng	-	11.219.114.041
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Công nghiệp hàng hải Sài Gòn	276.243.966	2.272.689.878
Khác	3.694.941.206	1.452.590.269
TỔNG CỘNG	5.283.316.072	14.944.394.188

8. PHẢI THU KHÁC

	Đvt: VND	
	Tại ngày 30.06.2024	Tại ngày 31.12.2023
Ngắn hạn	5.633.673.662	4.396.616.332
Tạm ứng	2.242.999.016	425.129.200
Bảo hiểm phải thu	727.583.732	881.647.187
Công ty Cổ phần chứng khoán Rồng Việt	67.490.162	93.229.033
Lãi phải thu	606.344.658	602.422.741
Khác	1.989.256.094	2.394.188.171
Dài hạn	144.025.715.060	144.021.195.380
Đặt cọc (*)	144.025.715.060	144.021.195.380
TỔNG CỘNG	149.659.388.722	148.417.811.712

(*) Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 chủ yếu là khoản đặt cọc trị giá 142.376.439.300 VND theo thỏa thuận đặt cọc chuyển nhượng, chuyển giao quyền sử dụng đất số 17/20/ASC/HĐDV ngày 26 tháng 3 năm 2020, thực hiện theo Nghị Quyết số 10-2019/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng Quản trị về việc thông qua phương án đầu tư xây dựng tòa nhà văn phòng và trung tâm đào tạo thuyền viên.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

9. HÀNG TỒN KHO

	Đvt: VND	
	Tại ngày 30.06.2024	Tại ngày 31.12.2023
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	68.460.126.122	72.084.147.048
Công cụ dụng cụ	26.908.826.207	36.433.605.071
Hàng mua đang đi đường	-	11.025.761.157
TỔNG CỘNG	95.368.952.329	119.543.513.276
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(2.364.477.855)
GIÁ TRỊ THUẦN	95.368.952.329	117.179.035.421

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thể hiện phần nhiên liệu tồn trên các tàu của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đvt: VND	
	Tại ngày 30.06.2024	Tại ngày 31.12.2023
Ngắn hạn	3.406.307.126	72.555.661
Phí bảo hiểm	2.748.274.603	72.555.661
Phí đăng kiểm KR Block Fee	468.159.998	-
Phí sử dụng phần mềm	174.032.525	-
Khác	15.840.000	-
Dài hạn	85.875.645.348	57.256.669.947
Chi phí sửa chữa tàu định kỳ	85.875.645.348	56.724.782.037
Chi phí thiết kế và thi công văn phòng	-	395.791.000
Máy móc, thiết bị	-	136.096.910
TỔNG CỘNG	89.281.952.474	57.329.225.608

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đvt: VND		
	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	2.654.154.469.284	1.005.349.796	2.655.159.819.080
Mua mới/Đầu tư XD CB	25.591.292.515	-	25.591.292.515
Thanh lý, nhượng bán	(522.398.491.230)	(56.000.000)	(522.454.491.230)
Số cuối kỳ	2.157.347.270.569	949.349.796	2.158.296.620.365
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	255.448.602.164	902.559.796	256.351.161.960
Giá trị khấu hao lũy kế			
Số đầu năm	1.036.566.639.190	955.103.966	1.037.521.743.156
Khấu hao	117.536.336.933	12.553.884	117.548.890.817
Thanh lý, nhượng bán	(85.642.614.056)	(56.000.000)	(85.698.614.056)
Số cuối kỳ	1.068.460.362.067	911.657.850	1.069.372.019.917
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	1.617.587.830.094	50.245.830	1.617.638.075.924
Số cuối kỳ	1.088.886.908.502	37.691.946	1.088.924.600.448
Trong đó:			
Tài sản sử dụng để thế chấp	1.016.946.276.388	-	1.016.946.276.388

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đvt: VND

Tổng cộng

Nguyên giá

Số đầu năm	649.500.000
Số cuối kỳ	649.500.000
Trong đó:	
Đã khấu hao hết	439.500.000

Giá trị khấu hao lũy kế

Số đầu năm	596.999.991
Khấu hao	34.999.998
Số cuối kỳ	631.999.989

Giá trị còn lại

Số đầu năm	52.500.009
Số cuối kỳ	17.500.011

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đvt: VND

Tại ngày
30.06.2024

Tại ngày
31.12.2023

Mua sắm tài sản cố định	1.256.447.440	6.845.976.715
Sửa chữa lớn tài sản cố định	402.165.000	9.022.802.913
TỔNG CỘNG	1.658.612.440	15.868.779.628

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đvt: VND

Tại ngày
30.06.2024

Tại ngày
31.12.2023

Standard Maritime Pte Ltd	27.272.657.008	16.932.467.442
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật & Thương mại Hàn Việt	2.557.646.533	9.051.068.377
Công ty Cổ phần Thương mại & Dịch vụ Vosco	1.776.910.971	3.750.100.850
Khác	12.337.653.523	9.273.105.393
TỔNG CỘNG	43.944.868.035	39.006.742.062

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày		Số đã nộp		Số kết chuyển		Đơn vị: VND
	31.12.2023	Tăng trong kỳ			Tại ngày	Tại ngày	30.06.2024
Phải thu	12.149.941.591	12.383.524.762					
Thuế giá trị gia tăng	12.149.941.591	12.383.524.762					
Phải trả	50.289.397.711	53.672.022.387	(52.215.717.524)	(9.117.494.079)			42.628.208.495
Thuế thu nhập doanh nghiệp	48.883.804.486	42.436.990.267	(48.883.804.486)				42.436.990.267
Thuế giá trị gia tăng	-	9.117.494.079		(9.117.494.079)			-
Thuế thu nhập cá nhân	1.405.593.225	2.113.538.041	(3.327.913.038)				191.218.228
Thuế khác	-	4.000.000	(4.000.000)				-

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị: VND	
	Tại ngày	Tại ngày
	30.06.2024	31.12.2023
Phí hoa hồng, phí đại lý	12.090.537.764	516.097.836
Phí lãi vay	5.255.649.311	4.227.012.902
Phí bảo hiểm	-	1.520.085.698
Khác	5.325.467.000	-
TỔNG CỘNG	22.671.654.075	6.263.196.436

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị: VND	
	Tại ngày	Tại ngày
	30.06.2024	31.12.2023
Cổ tức phải trả	42.801.747.800	2.282.293.900
Cước vận chuyển bổ sung	40.665.449.491	8.306.415.812
Thưởng Hội đồng quản trị	9.800.000.000	-
Phí hoa hồng	3.587.306.294	1.712.242.125
Các khoản khác	1.876.650.745	1.196.415.457
TỔNG CỘNG	98.731.154.330	13.497.367.294

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị: VND	
	Năm nay	Năm trước
	(từ 01/01/2024 đến 30/06/2024)	(từ 01/01/2023 đến 30/06/2023)
Số dư đầu năm	15.938.034.390	9.846.626.885
Sử dụng trong kỳ	(4.124.000.000)	(3.895.500.000)
Số dư cuối kỳ	11.814.034.390	5.951.126.885

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

19. VAY

	Tại ngày 31.12.2023	Tăng	Trả nợ gốc vay	Phân loại	Ảnh hưởng của CLTG	Tại ngày 30.06.2024
Ngắn hạn	276.763.282.725	139.472.569.885	(223.331.068.725)	80.458.214.000	2.461.305.725	275.824.303.610
Vay ngân hàng ngắn hạn (*)	115.846.854.725	139.472.569.885	(115.846.854.725)	-	2.461.305.725	141.933.875.610
Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm (**)	160.916.428.000	-	(107.484.214.000)	80.458.214.000	-	133.890.428.000
Dài hạn	790.848.460.000	-	-	(80.458.214.000)	-	710.390.246.000
Vay ngân hàng dài hạn (**)	790.848.460.000	-	-	(80.458.214.000)	-	710.390.246.000
TỔNG CỘNG	1.067.611.742.725	139.472.569.885	(223.331.068.725)	-	2.461.305.725	986.214.549.610

(*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Tại ngày 30.06.2024		Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức bảo đảm
	Đô la Mỹ	VNĐ/Quy đổi VNĐ			
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Sài Gòn	3.685.667	93.884.983.009	Từ ngày 22 tháng 07 năm 2024 đến ngày 19 tháng 09 năm 2024	4,77% đến 4,97%	Tàu
		<u>48.048.892.601</u>	Từ ngày 31 tháng 10 năm 2024 đến ngày 27 tháng 11 năm 2024	5,00%	Tàu
		141.933.875.610			

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

18. VAY (tiếp theo)

(**) Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Tại ngày 30.06.2024</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức bảo đảm</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN 5	98.330.830.000	Đến ngày 03 tháng 12 năm 2028	Thả nổi	Tàu
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN 5	155.982.000.000	Đến ngày 09 tháng 03 năm 2030	Thả nổi	Tàu
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Sài Gòn	257.322.144.000	Đến ngày 24 tháng 06 năm 2029	Thả nổi	Tàu
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Sài Gòn	157.995.700.000	Đến ngày 11 tháng 04 năm 2030	Thả nổi	Tàu
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Sài Gòn	<u>174.650.000.000</u>	Đến ngày 04 tháng 05 năm 2030	Thả nổi	Tàu
	844.280.674.000			
Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm	<u>(133.890.428.000)</u>			
TỔNG CỘNG	710.390.246.000			

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

(a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn cổ phần</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
<i>Đvt: VND</i>						
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023						
Số đầu năm	564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	94.895.316.804	234.595.273.625	1.084.614.499.229
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	91.431.046.193	91.431.046.193
Trả cổ tức	-	-	-	-	(46.083.000.600)	(46.083.000.600)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(1.170.000.000)	(1.170.000.000)
Số cuối kỳ	564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	94.895.316.804	278.773.319.218	1.128.792.544.822
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024						
Số đầu năm	564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	110.629.496.809	346.658.935.583	1.212.412.341.192
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	171.199.418.985	171.199.418.985
Trả cổ tức	-	-	-	-	(40.962.667.200)	(40.962.667.200)
Thưởng HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(9.800.000.000)	(9.800.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(1.470.000.000)	(1.470.000.000)
Số cuối kỳ	564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	110.629.496.809	465.625.687.368	1.331.379.092.977

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Cổ phiếu

	Tại ngày 30.06.2024	Tại ngày 31.12.2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56.470.620	56.470.620
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	56.470.620 56.470.620	56.470.620 56.470.620
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(5.267.286)	(5.267.286)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	51.203.334 51.203.334	51.203.334 51.203.334

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

(c) Cổ tức

	Năm nay (từ 01/01/2024 đến 30/06/2024)	Năm trước (từ 01/01/2023 đến 30/06/2023)
Số dư đầu năm	2.282.293.900	2.630.203.500
Cổ tức phải trả trong kỳ	40.962.667.200	46.083.000.600
Cổ tức đã chi trả trong kỳ	(443.213.300)	(315.581.200)
Số dư cuối kỳ	42.801.747.800	48.397.622.900

Đvt: VND

(d) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay (từ 01/01/2024 đến 30/06/2024)	Năm trước (từ 01/01/2023 đến 30/06/2023)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý khen thưởng, phúc lợi	171.199.418.985 -	91.431.046.193 -
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông	171.199.418.985	91.431.046.193
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	51.203.334	51.203.334
Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu	3.344	1.786

Đvt: VND

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi (lỗ) trên cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

21. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đvt: VND

	Năm nay (từ 01/01/2024 đến 30/06/2024)	Năm trước (từ 01/01/2023 đến 30/06/2023)
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải biển, cho thuê tàu	787.166.590.660	513.359.767.012
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	<u>8.423.716.798</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>795.590.307.458</u>	<u>513.359.767.012</u>

22. GIÁ VỐN CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đvt: VND

	Năm nay (từ 01/01/2024 đến 30/06/2024)	Năm trước (từ 01/01/2023 đến 30/06/2023)
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải biển, cho thuê tàu	523.936.922.500	378.571.026.440
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	<u>8.598.000.000</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>532.534.922.500</u>	<u>378.571.026.440</u>

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đvt: VND

	Năm nay (từ 01/01/2024 đến 30/06/2024)	Năm trước (từ 01/01/2023 đến 30/06/2023)
Cổ tức được chia	-	6.738.675.000
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.020.673.783	1.007.069.585
Lãi kinh doanh chứng khoán	9.654.885.734	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	<u>19.101.246.817</u>	<u>5.550.839.113</u>
TỔNG CỘNG	<u>31.776.806.334</u>	<u>13.296.583.698</u>

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đvt: VND

	Năm nay (từ 01/01/2024 đến 30/06/2024)	Năm trước (từ 01/01/2023 đến 30/06/2023)
Chi phí lãi vay	39.706.431.314	35.177.952.567
Hoàn nhập các khoản đầu tư tài chính	(375.031.180)	(53.564.135.910)
Lỗ kinh doanh chứng khoán	133.212.017	10.252.431.650
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	3.782.429.215	536.437.540
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.805.299.826	2.409.183.747
Khác	1.030.843.790	97.297.744
TỔNG CỘNG	46.083.184.982	(5.090.832.662)

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đvt: VND

	Năm nay (từ 01/01/2024 đến 30/06/2024)	Năm trước (từ 01/01/2023 đến 30/06/2023)
Chi phí bán hàng	8.051.310.182	7.717.735.382
Chi phí hoa hồng	8.051.310.182	7.717.735.382
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	12.812.302.048	11.419.769.249
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.350.340.619	13.510.849.209
Chi phí khấu hao	229.702.002	120.913.106
Khác	967.353.274	2.956.214.213
TỔNG CỘNG	23.359.697.943	28.007.745.777

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đvt: VND

	Năm nay (từ 01/01/2024 đến 30/06/2024)	Năm trước (từ 01/01/2023 đến 30/06/2023)
Chi phí nguyên vật liệu	231.217.804.513	149.525.661.798
Chi phí dịch vụ mua ngoài	137.940.623.652	104.847.684.970
Chi phí khấu hao tài sản cố định	117.583.890.815	96.334.644.059
Chi phí nhân công	72.067.793.040	56.517.619.105
Chi phí khác	5.135.818.605	7.070.897.667
TỔNG CỘNG	563.945.930.625	414.296.507.599

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

27. THU NHẬP KHÁC

	Đvt: VND	
	Năm nay	Năm trước
	(từ 01/01/2024 đến 30/06/2024)	(từ 01/01/2023 đến 30/06/2023)
Thu nhập từ phí dầu máy	1.742.038.347	294.234.797
Thu nhập do thanh lý phế liệu	252.452.727	140.556.364
Thu nhập từ thanh lý tài sản	4.000.000	-
Khác	42.046.509	1.227.289
TỔNG CỘNG	2.040.537.583	436.018.450

28. CHI PHÍ KHÁC

	Đvt: VND	
	Năm nay	Năm trước
	(từ 01/01/2024 đến 30/06/2024)	(từ 01/01/2023 đến 30/06/2023)
Lỗ do thanh lý tài sản	5.742.126.516	-
Chi phí bồi thường hợp đồng	-	941.611.453
Khác	-	363.213.752
TỔNG CỘNG	5.742.126.516	1.304.825.205

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

	Đvt: VND	
	Năm nay	Năm trước
	(từ 01/01/2024 đến 30/06/2024)	(từ 01/01/2023 đến 30/06/2023)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	213.636.409.252	116.581.869.018
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	42.727.281.850	23.316.373.804
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	3.647.600	370.973.071
Các khoản điều chỉnh giảm T.TNDN	(293.939.183)	(1.761.914.180)
Các khoản điều chỉnh tăng T.TNDN	-	3.225.390.130
Chi phí thuế TNDN	42.436.990.267	25.150.822.825

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Thu nhập		VND
		Năm nay	Năm trước	
		(từ 01/01/2024 đến 30/06/2024)	(từ 01/01/2023 đến 30/06/2023)	
Bà Ngô Thu Thúy	Chủ tịch	412.000.000	204.000.000	
Ông Nguyễn Đức Hình	Phó Chủ tịch	-	198.000.000	
Ông Mai Văn Tùng	Thành viên	312.800.000	150.000.000	
Ông Marco Angelo Civardi	Thành viên	13.200.000	-	
Bà Trần Ngọc Anh Đào	Thành viên	198.000.000	150.000.000	
Ông Trần Linh Vĩ	Thành viên	198.000.000	150.000.000	
Ông Mai Văn Tùng	Tổng Giám đốc	1.633.758.462	1.599.652.152	
Ông Lê Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	906.620.000	877.513.690	
Ông Hồ Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc	890.466.152	861.359.842	
TỔNG CỘNG		4.564.844.614	4.190.525.684	

31. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2024, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 26.411.487 Đô la Mỹ (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4.329.846 Đô la Mỹ).



Vũ Thị Nga
Người lập biểu



Lê Thị Như Vân
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 07 năm 2024